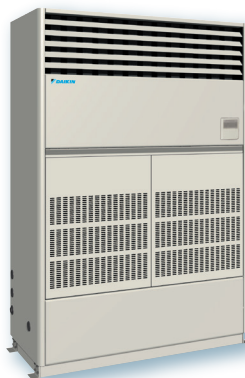




VN-PCTPMT2012A

Perfecting the Air



THỔI TRỰC TIẾP



KẾT NỐI ỐNG GIÓ



LOẠI TREO TRẦN NỐI ỐNG GIÓ



DÀN NÓNG

LOẠI TỦ ĐỨNG

ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ PACKAGED INVERTER GIẢI NHIỆT GIÓ

LOẠI TỦ ĐỨNG

LOẠI TREO TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

R-410A

MỘT CHIỀU LẠNH 50Hz

INVERTER

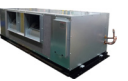
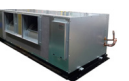
Dãy sản phẩm điều hòa không khí Inverter Packaged cho nhà máy và văn phòng

Dãy Sản Phẩm R-410A

Loại Tủ Đứng Đặt Sàn Một Chiều Lạnh 50Hz

Công suất		kW	20.0	26.7	40.0	50.0
		Btu/h	68,000	91,000	136,000	171,000
LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN	THỔI TRỰC TIẾP	Thông số kỹ thuật trang 5				
			FVGR200PV1(4)	FVGR250PV1(4)		
	KẾT NỐI ỐNG GIÓ	Thông số kỹ thuật trang 5				
				FVPR250PY1(4)	FVPR400PY1(4)	FVPR500PY1(4)
DÀN NÓNG						
			RZUR200PY1(4)	RZUR250PY1(4)	RZUR400PY1(4)	RZUR500PY1(4)

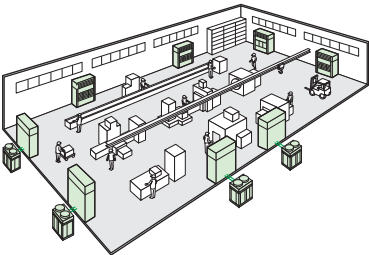
Loại nối ống gió Một Chiều Lạnh 50Hz

Công suất		kW	20.0	26.7	40.0	50.0
		Btu/h	68,000	91,000	136,000	171,000
NỐI ỐNG GIÓ		Thông số kỹ thuật trang 6				
			FDR200PY1(4)	FDR250PY1(4)	FDR400PY1(4)	FDR500PY1(4)
DÀN NÓNG						
			RZUR200PY1(4)	RZUR250PY1(4)	RZUR400PY1(4)	RZUR500PY1(4)

THỔI TRỰC TIẾP (TỦ ĐỨNG)

Thổi trực tiếp từ dàn lạnh với miệng gió

- Điều hòa không khí hiệu quả tại nhà máy với nhiều dàn lạnh được bố trí phù hợp với không gian tại nhà máy.
- Lắp đặt sát tường sẽ không ảnh hưởng đến việc bố trí nhà máy ngay cả khi có sự thay đổi.

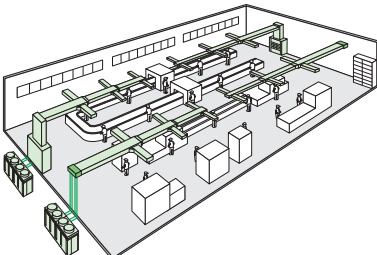


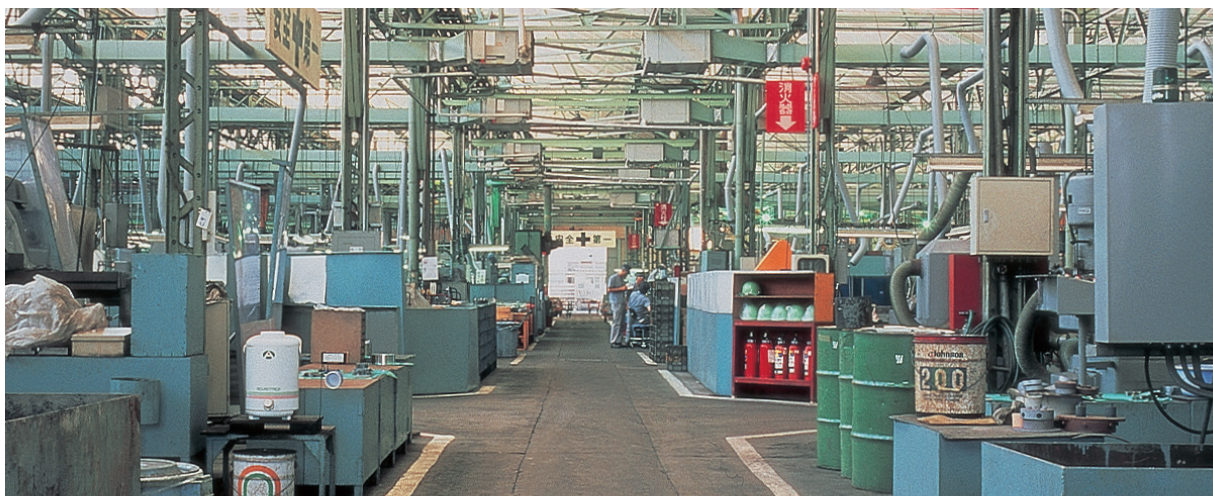
KẾT NỐI ỐNG GIÓ (TỦ ĐỨNG) NỐI ỐNG GIÓ

Không khí được dẫn thông qua ống gió

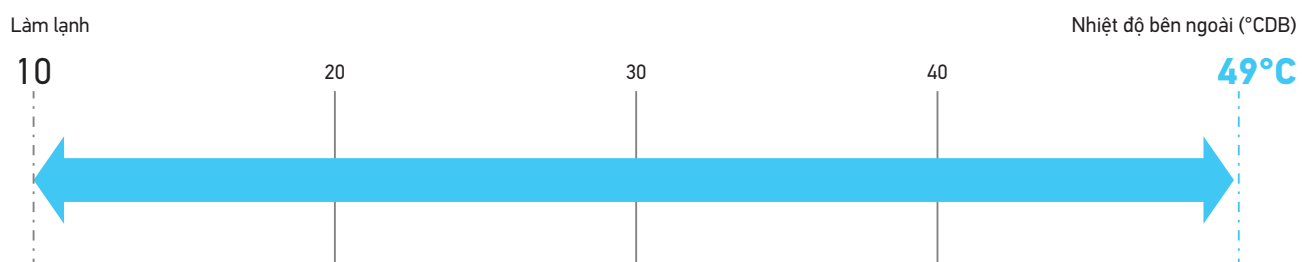
- Điều hòa không khí cho nhà xưởng bằng cách dẫn các đường ống gió trên cao

Chú ý: Ống gió được cung cấp tại địa phương





■ Tăng dải hoạt động của dàn nóng lên 49°C

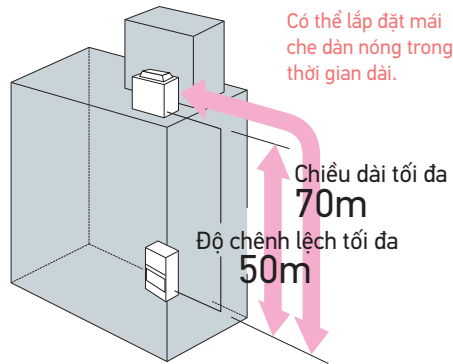


Chú ý: Khi nhiệt độ ngoài trời giảm xuống dưới 10°C, bộ điều nhiệt sẽ TẮT, dàn nóng dừng hoạt động, và sự vận hành chuyển từ làm lạnh sang chạy quạt.

Thiết kế linh hoạt

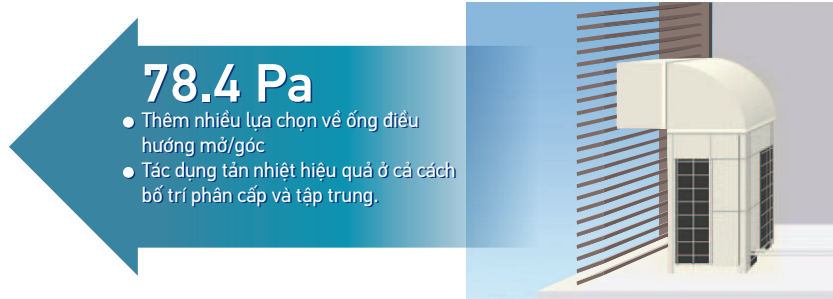
■ Thiết kế cho ống môi chất lạnh dài

Chiều dài đường ống tối đa 70 m và độ chênh lệch tối đa 50 m để đáp ứng cho các công trình xây dựng quy mô vừa và lớn.



■ Áp suất tĩnh ngoài cao

Dàn nóng đã đạt được áp suất tĩnh bên ngoài cao lên đến 78,4 Pa, đảm bảo tản nhiệt hiệu quả và vận động ổn định của thiết bị theo cả phân cấp hoặc bố trí chuyên sâu.



■ Chế độ vận hành êm ái ban đêm

Chức năng vận hành êm ái vào ban đêm tự động triệt tiêu độ ồn hoạt động vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực lân cận. Ba chế độ có thể lựa chọn có sẵn, tùy thuộc vào mức độ yêu cầu..

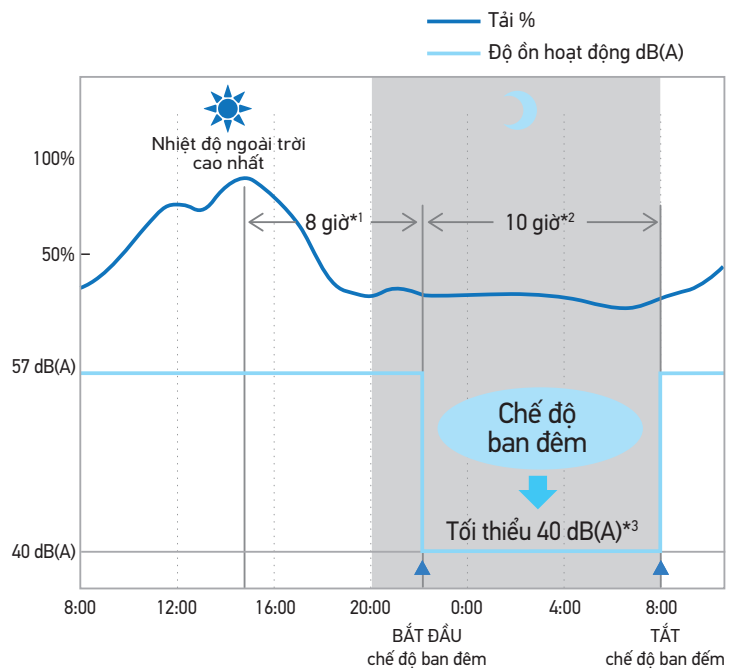
*1. Cài đặt ban đầu là 8 tiếng. Có thể chọn từ 6, 8 và 10 tiếng.

*2. Cài đặt ban đầu là 9 tiếng. Có thể chọn từ 8, 9 và 10 tiếng.

*3. Trong trường hợp RZUR250PY1 (4).

Chú ý: • Chức năng này có sẵn trong cài đặt tại chỗ lắp đặt.

- Độ ồn vận hành trong chế độ vận hành êm ái là giá trị thực tế đo bởi công ty của chúng tôi.
- Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải) và thời gian được hiển thị trên đây chỉ là một ví dụ.



Độ tin cậy

■ Chức năng hoạt động dự phòng

Chức năng vận hành máy nén dự phòng

Vận hành khẩn cấp



Máy hư hỏng

* Đối với những model RZUR400/500PY1(4). Yêu cầu cài đặt tại chỗ bằng cách sử dụng PCB của dàn nóng.

■ Mở rộng hệ thống quản lý tập trung

Quản lý tập trung có thể tích hợp với hệ thống D-BACS với tốc độ truyền dữ liệu cao. Điều khiển tập trung hiện khả dụng khi sử dụng với máy điều hòa không khí Inverter Packaged. Hiển thị thời gian làm sạch bộ lọc không khí và chức năng tự kiểm tra để bảo trì đơn giản.

Điều khiển tích hợp hiệu quả cao

Intelligent Touch Manager

Điều khiển thiết bị xử lý không khí và đèn, sử dụng năng lượng có thể được giám sát và quản lý bởi một bộ điều khiển.

Intelligent Touch Manager

Chiều rộng màn hình 10.4 inch



■ Tự động khởi động lại

Tự động khởi động lại sau khi máy bị tắt đột ngột.

Đa dạng cải tiến từ nhà máy

○ Model tiêu chuẩn
□ Hiệu chỉnh tại nhà máy

Hiệu chỉnh từ nhà máy	Loại tủ đứng		Loại nối ống gió
	Thổi trực tiếp	Kết nối ống gió	
Tự động khởi động lại	○	○	○
Thay đổi motor quạt và puli	–	□	–
Hộp thổi gió	○	□	–
Hộp thổi gió bên hông máy	□	□	–
Hộp lưới lọc hiệu quả cao phía trước	–	□	–
Mặt bích đường hút để buồng lọc hiệu quả cao phía trước	–	□	–
Lưới hút cho miệng hồi phía trước buồng lọc hiệu quả cao	–	□	–
Đường hồi phía sau	–	□	–
Bơm nước xả	□	□	–
Bộ thay đổi 2 ống thổi để giảm tiếng động cho thổi trực tiếp	–	□ *	–
Nút chuyển đổi 2 bước lưu lượng gió	□	–	–

Chú ý:

* Chỉ đối với FVPR500PY1(4)

Thông số kỹ thuật

Loại tủ đứng

Thổi trực tiếp

Tên Model	Dàn lạnh		FVGR200PV1(4)		FVGR250PV1(4)		
	Dàn nóng		RZUR200PY1(4)		RZUR250PY1(4)		
Công suất làm lạnh ^{*1} (Tối đa)		Btu/h	68,000 (74,000)		91,000 (96,000)		
		kW	20.0 (21.7)		26.7 (28.1)		
Điện năng tiêu thụ ^{*1}		kW	7.25		9.64		
Dàn lạnh	Nguồn điện		1 Pha, 220-240 V, 50 Hz				
	Màu sắc		Trắng ngà				
	Lưu lượng gió (Cao)		m³/phút	80			
			cfm	2,830			
	Quạt	Công suất	kW	0.245×2			
		Kiểu truyền động		Truyền động trực tiếp			
	Kích thước (C×R×D)		mm	1,870×1,170×510			
	Trọng lượng máy		kg	149			
	Độ ồn		dB(A)	61			
Ổng nước xả		mm	Ren trong PS 1B				
Dàn nóng	Nguồn điện		3 Pha, 380–415 V, 50 Hz				
	Màu sắc		Trắng ngà				
	Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc dạng kín			
		Động cơ	kW	3.4×1	4.5×1		
	Lưu lượng (Cao)		m³/phút	178			
	Kích thước (C×R×D)		mm	1,657×930×765			
	Trọng lượng máy		kg	175	185		
	Độ ồn ^{*2}		dB(A)	56	57		
	Dải hoạt động		°CDB	10 đến 49			
Môi chất lạnh đã nạp		kg	5.9	6.7			
Ống môi chất lạnh	Lồng	mm	Ø 9.5 (Hàn)				
	Hơi	mm	Ø 19.1 (Hàn)		Ø 22.2 (Hàn)		
Chiều dài đường ống tối đa		m	70 (Chiều dài tương đối 90 m)				
Độ chênh lệch tối đa		m	50				

Loại tủ đứng

Kết nối ống gió

Tên Model	Dàn lạnh		FVPR250PY1(4)		FVPR400PY1(4)		FVPR500PY1(4)			
	Dàn nóng		RZUR250PY1(4)		RZUR400PY1(4)		RZUR500PY1(4)			
Công suất làm lạnh ^{*1} (Tối đa)		Btu/h	91,000 (96,000)		136,000 (150,000)		171,000 (176,000)			
		kW	26.7 (28.1)		40.0 (44.0)		50.0 (51.6)			
Điện năng tiêu thụ ^{*1}		kW	9.27		17.02		23.26			
Dàn lạnh	Nguồn điện		3 Pha, 380–415 V, 50 Hz							
	Màu sắc		Trắng ngà							
	Lưu lượng (Cao)	m³/phút	80		120		162			
		cfm	2,830		4,240		5,720			
	Áp suất tĩnh ngoài ^{*3}		Pa		147					
	Quạt	Công suất	kW		1.5		2.2		3.7	
		Truyền động		Truyền động dây đai						
	Kích thước (C×R×D)		mm		1,740×1,170×510		1,870×1,170×720		1,870×1,470×720	
	Trọng lượng máy		kg		156		200		250	
Độ ồn		dB(A)		61		62		63		
Ống nước xả		mm		Ren trong PS 1B						
Dàn nóng	Nguồn điện		3 Pha, 380–415 V, 50 Hz							
	Màu sắc		Trắng ngà							
	Máy nén	Loại	Loại xoắn ốc dạng kín							
		Công suất	kW		4.5×1		(3.5×1)+(3.5×1)		(4.9×1)+(4.2×1)	
	Lưu ượng gió (Cao)		m³/phút		178		257		297	
	Kích thước (C×R×D)		mm		1,657×930×765		1,657×1,240×765			
	Trọng lượng máy		kg		185		260		291	
	Độ ồn ^{*2}		dB(A)		57		60		65	
	Dải hoạt động		°CDB		10 đến 49					
Môi chất lạnh nạp sẵn		kg		6.7		8.2		11.7		
Ống môi chất lạnh	Lồng	mm		Ø 9.5 (Hàn)		Ø 12.7 (Hàn)		Ø 15.9 (Hàn)		
	Hơi	mm		Ø 22.2 (Hàn)		Ø 28.6 (Hàn)				
Chiều dài đường ống tối đa		m		70 (Chiều dài tương đương 90 m)						
Độ chênh lệch tối đa		m		50						

Chú ý :
^{*1}. Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB / Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB / Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Độ chênh lệch: 0 m.
^{*2}. Giá trị quy đổi trong phòng không đối ẩm, được đo tại điểm cách thiết bị 1 m ở độ cao 1,5 m.
 Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ phục hồi dầu...
 Nếu lo ngại về tiếng ồn khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên xem xét vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.
^{*3}. Giá trị là áp suất tĩnh bên ngoài với puli tiêu chuẩn.

Loại nối ống gió

Tên Model	Dàn lạnh		FDR200PY1(4)	FDR250PY1(4)	FDR400PY1(4)	FDR500PY1(4)	
	Dàn nóng		RZUR200PY1(4)	RZUR250PY1(4)	RZUR400PY1(4)	RZUR500PY1(4)	
Công suất làm lạnh*1 (Tối đa)		Btu/h	68,000 (74,000)	91,000 (96,000)	136,000 (150,000)	171,000 (176,000)	
		kW	20.0 (21.7)	26.7 (28.1)	40.0 (44.0)	50.0 (51.6)	
Điện năng tiêu thụ*1		kW	8.06	10.39	17.86	26.74	
Dàn lạnh	Nguồn điện		3 Pha, 380–415 V, 50 Hz				
	Màu sắc		Thép mạ kẽm				
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/phút	78		166		
		cfm	2,750		5,860		
	Áp suất tĩnh ngoài*3		Pa	98		147	
	Quạt	Công suất	kW		1.5		3.7
		Truyền động		Truyền động dây đai			
	Kích thước (C×R×D)		mm	500×1,330×850		625×1,980×850	
	Trọng lượng máy		kg	108		191	
Độ ồn		dB(A)	53		60		
Ổng nước xả		mm	Ren trong PS 3/4B		Ren trong PS 1B		
Outdoor unit	Nguồn điện		3 Pha, 380–415 V, 50 Hz				
	Màu sắc		Trắng ngà				
	Máy nén	Loại	Loại xoắn ốc dạng kín				
		Công suất	kW	3.4×1	4.5×1	(3.5×1)+(3.5×1)	(4.9×1)+(4.2×1)
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/min	178		257	297	
	Kích thước (C×R×D)		mm	1,657×930×765		1,657×1,240×765	
	Trọng lượng máy		kg	175	185	260	291
	Độ ồn*2		dB(A)	56	57	60	65
	Dải hoạt động		°CDB	10 đến 49			
Môi chất lạnh nạp sẵn		kg	5.9	6.7	8.2	11.7	
Ống môi chất lạnh	Lồng	mm	Ø 9.5(Hàn)		Ø 12.7 (Hàn)	Ø 15.9 (Hàn)	
	Hơi	mm	Ø 19.1 (Hàn)	Ø 22.2 (Hàn)	Ø 28.6 (Hàn)		
Chiều dài đường ống tối đa		m	70 (Chiều dài tương đương 90 m)				
Độ chênh lệch tối đa		m	50				

Chú ý :
*1. Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB / Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB / Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Độ chênh lệch: 0 m.
*2. Giá trị quy đổi trong phòng không đối ẩm, được đo tại điểm cách thiết bị 1 m ở độ cao 1,5 m.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ phục hồi dầu..
Nếu lo ngại về tiếng ồn khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên xem xét vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.
*3. Giá trị là áp suất tĩnh bên ngoài với puli tiêu chuẩn.

Tùy chọn

Loại tủ đứng

Tùy chọn	Thổi trực tiếp	Kết nối ống gió		
	FVGR-PV1(4)	FVPR250PY1(4)	FVPR400PY1(4)	FVPR500PY1(4)
Khoang chứa lưới miệng thổi (Bao gồm Pulí và dây đai)	—	BPCV10P	BPCV16P	BPCV20P

Hệ thống điều khiển

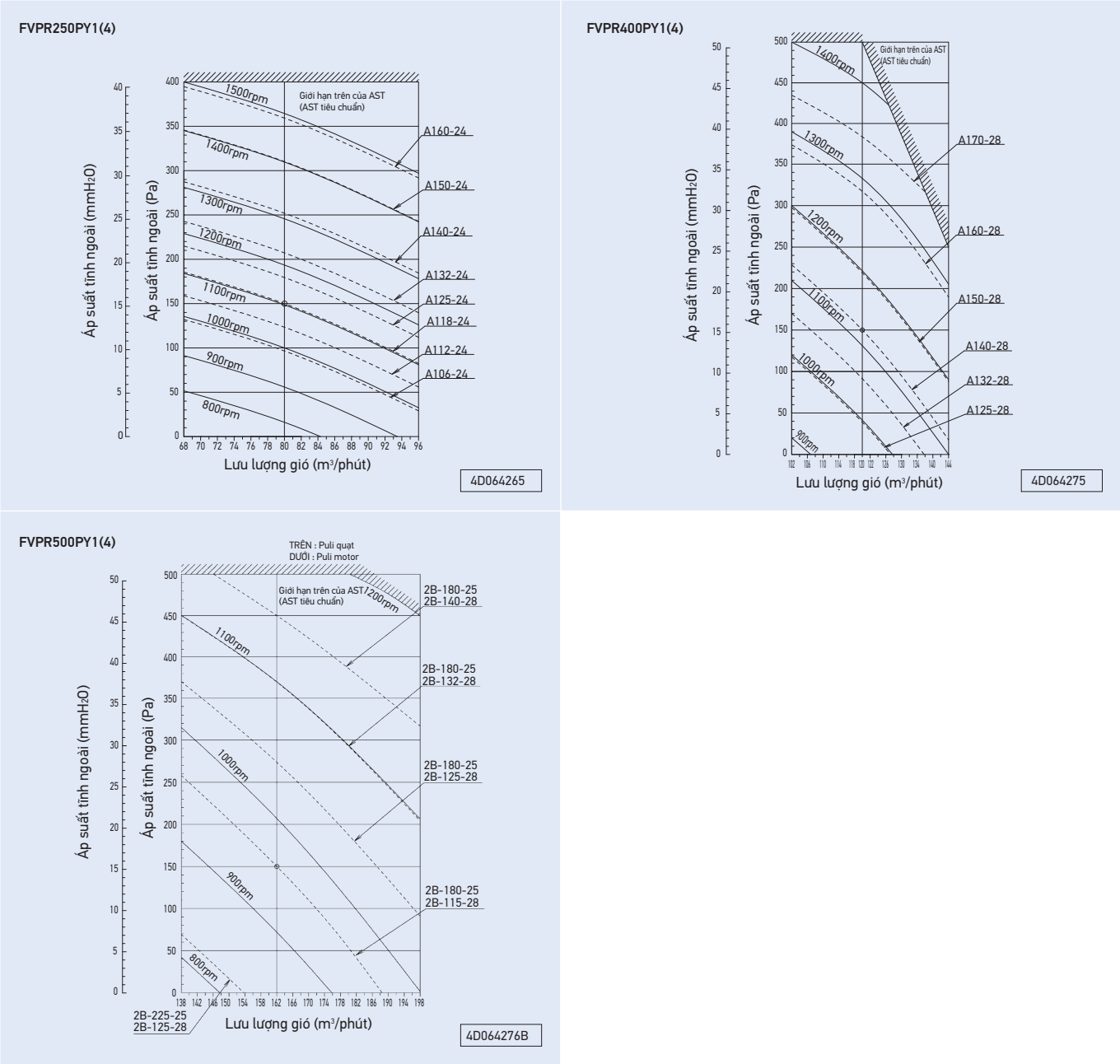
Option	FVGR-PV1(4)	FVPR-PY1(4)	FDR-PY1(4)
Điều khiển từ xa loại đơn giản		—	BRC2E61
Điều khiển từ xa điều hướng		—	BRC1E63
Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (Bộ tiếp hợp điều khiển nhóm)		KRP4AA51 ★	
Bộ tiếp hợp cho dây điện (Hiện thị trạng thái hoạt động)		BRP11B61	
Cảm biến từ xa (Cho nhiệt độ trong phòng)		BRCS01A-1	
Tấm gắn cho bộ chuyển đổi PCB		—	BRP45A ☆

Chú ý :
Tấm gắn ☆ là cần thiết cho mỗi bộ chuyển đổi được đánh dấu ★.

HIỆU SUẤT QUẠT

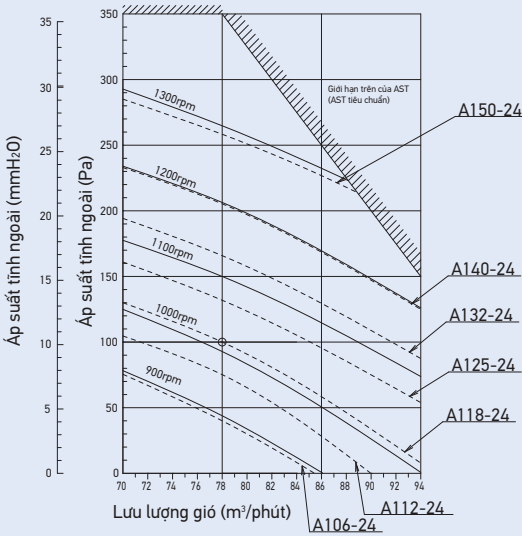
Loại tủ đứng

Kết nối ống gió



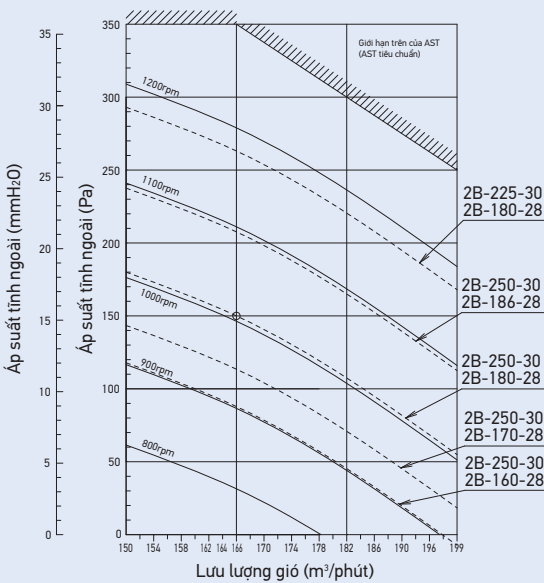
■ Loại nối ống gió

FDR200PY1(4)
FDR250PY1(4)



4D064280

FDR400PY1(4)
FDR500PY1(4)



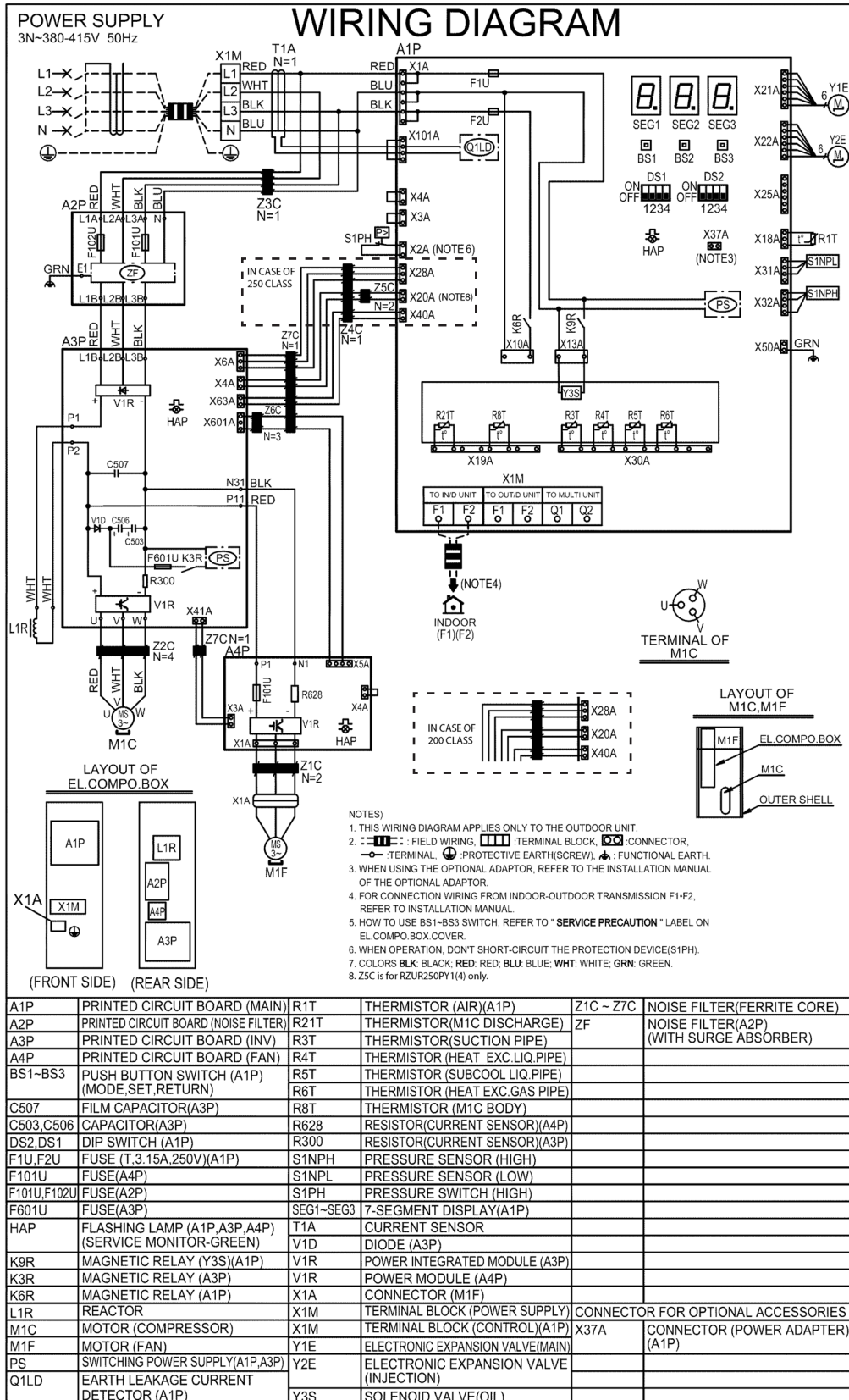
4D064282A

Sơ đồ mạch điện

■ DÀN NÓNG

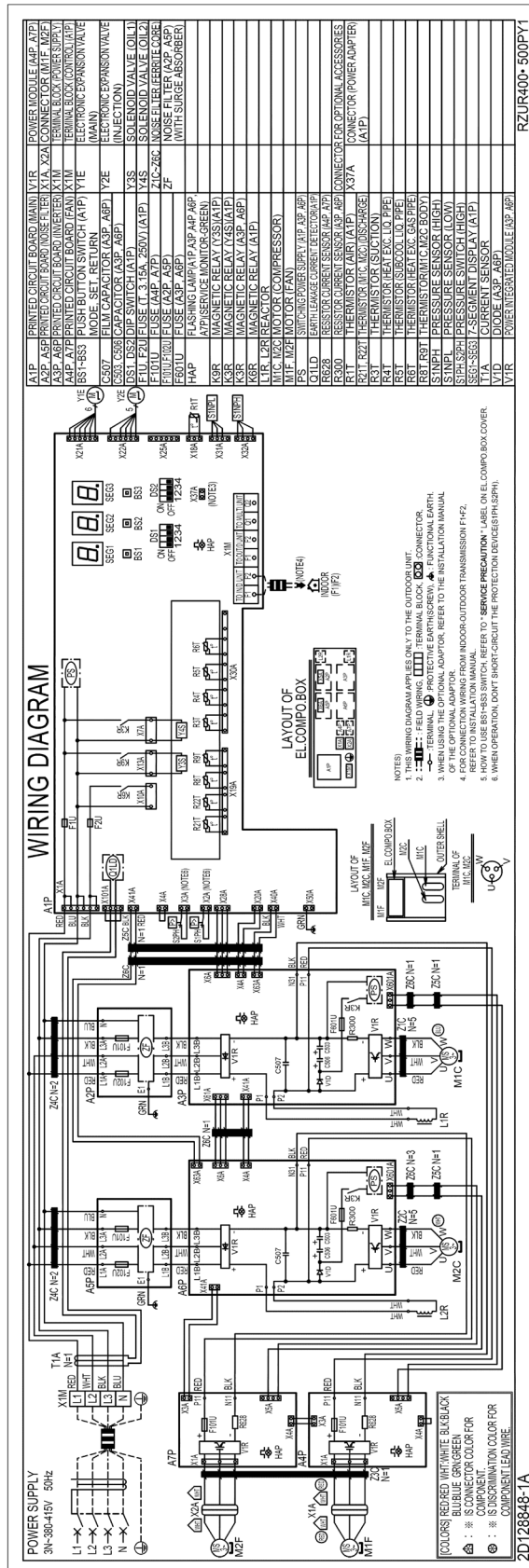
RZUR200PY1(4)

RZUR250PY1(4)



3D128846C
3D128847C

RZUR400PY1(4)
RZUR500PY1(4)



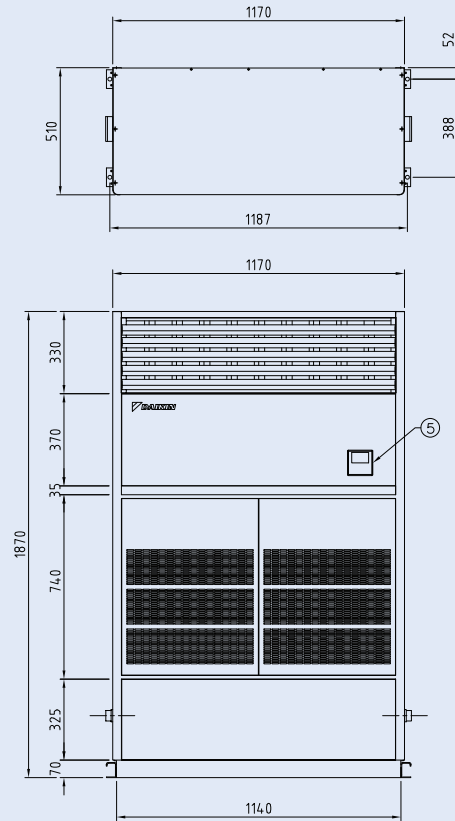
2D128848A

KÍCH THƯỚC (Đơn vị: mm)

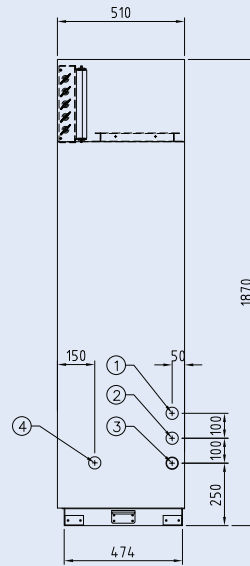
Loại tủ đứng

Thổi trực tiếp

FVGR200PV1(4)
FVGR250PV1(4)



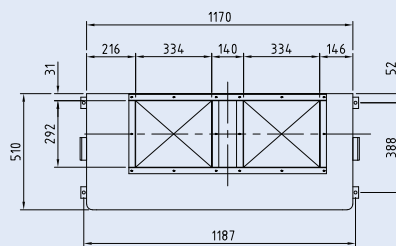
- ① Kết nối ống lỏng ϕ 9.52 C1220T hàn ống
- ② Kết nối ống hơi:
 ϕ 19.1 C1220T hàn ống cho FVGR200PV1(4)
 ϕ 22.2 C1220T hàn ống cho FVGR250PV1(4)
- ③ Ống nước ngưng (Đường kính trong PS 1B)
- ④ Bộ đầu dây điện nguồn và dây điều khiển
- ⑤ Bộ điều khiển từ xa kỹ thuật số



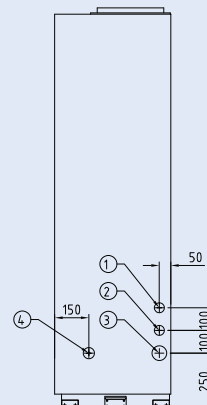
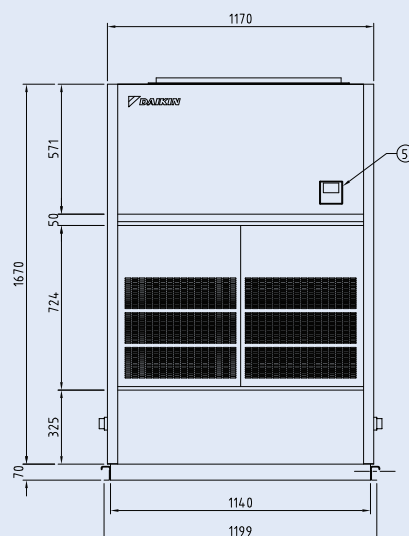
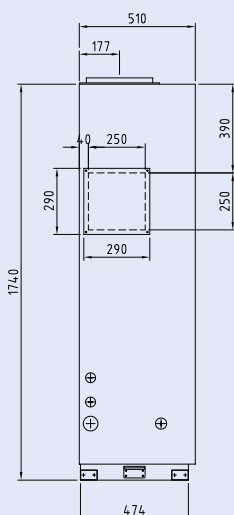
SDR3150202
SDR3150203

Kết nối ống gió

FVPR250PY1(4)

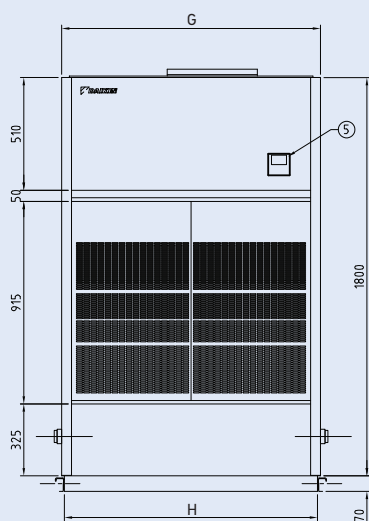
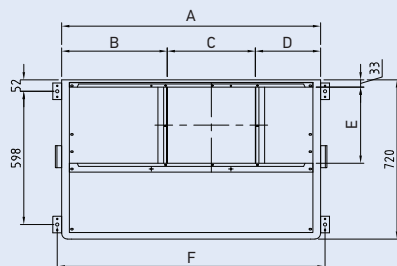


- ① Kết nối ống lỏng ϕ 9.52 C1220T hàn ống
- ② Kết nối ống hơi ϕ 22.2 C1220T hàn ống
- ③ Ống nước ngưng (Đường kính trong PS 1B)
- ④ Bộ đầu dây điện nguồn và dây điều khiển
- ⑤ Bộ điều khiển từ xa kỹ thuật số



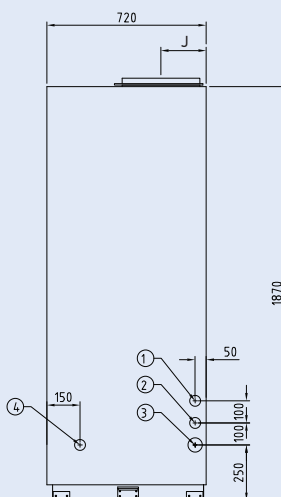
SDR3150204

FVPR400PY1(4)
FVPR500PY1(4)



	A	B	C	D	E	F	G	H	J	K
FVPR400PY1(4)	1170	477	398	295	344	1187	1170	1144	205	ø12.7
FVPR500PY1(4)	1470	558	474	438	407	1487	1470	1444	237	ø15.9

- ① Kết nối ống lông (K) C1220T hàn ống
- ② Kết nối ống hơi ø 28.6 C1220T hàn ống
- ③ Ống nước ngưng (Đường kính trong PS 1B
- ④ Bộ đầu dây điện nguồn và dây điều khiển
- ⑤ Bộ điều khiển từ xa kỹ thuật số

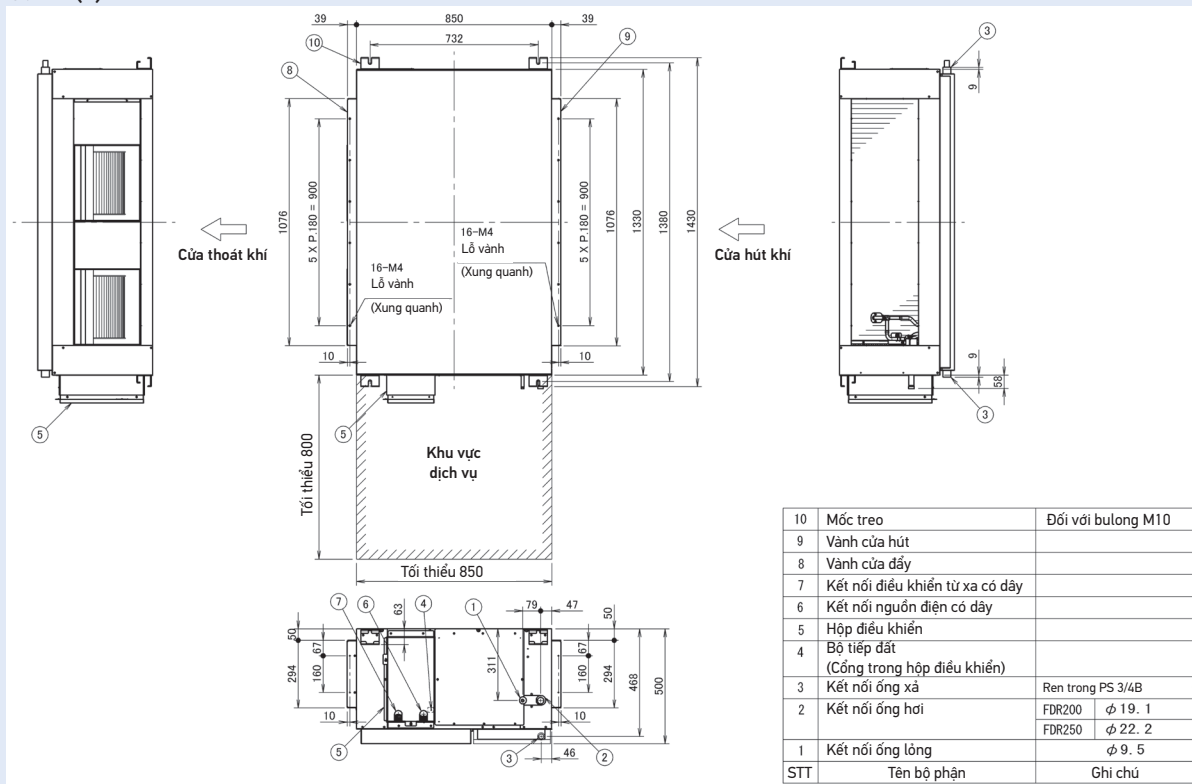


SDR3150205
SDR3150206

KÍCH THƯỚC (Đơn vị: mm)

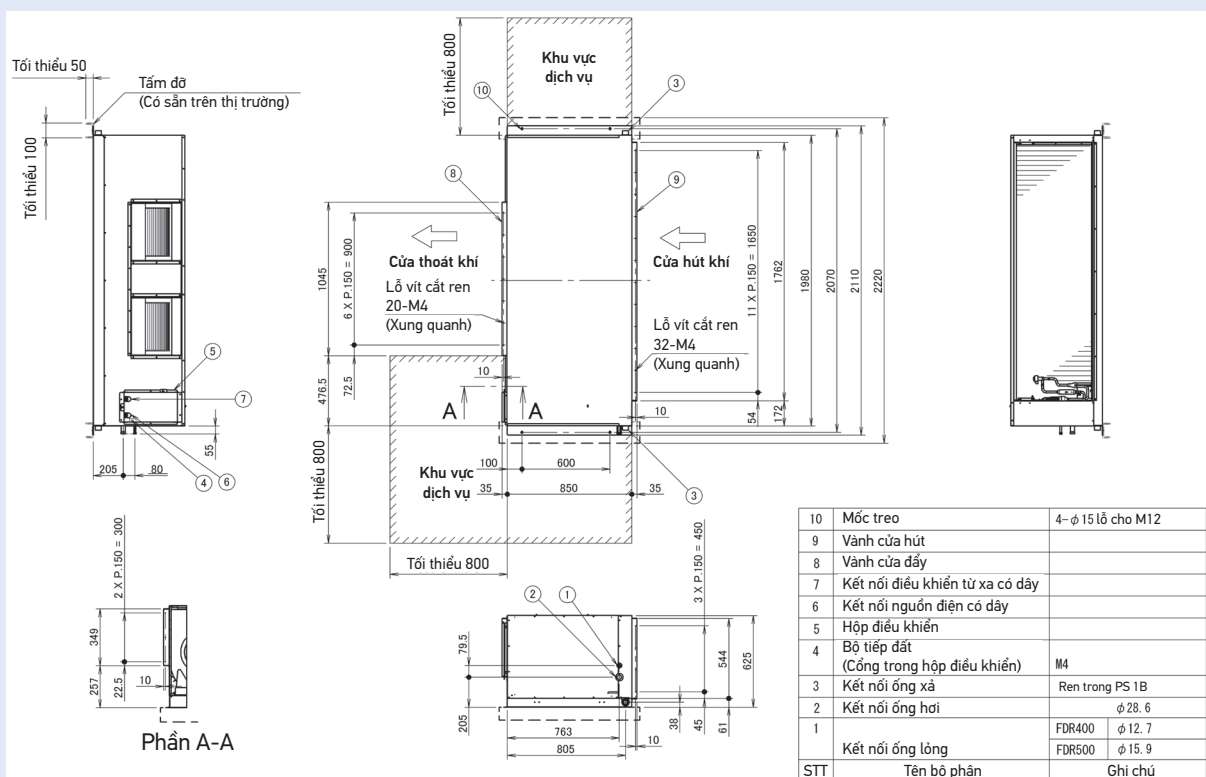
Loại nối ống gió

FDR200PY1(4)
FDR250PY1(4)



3D129097

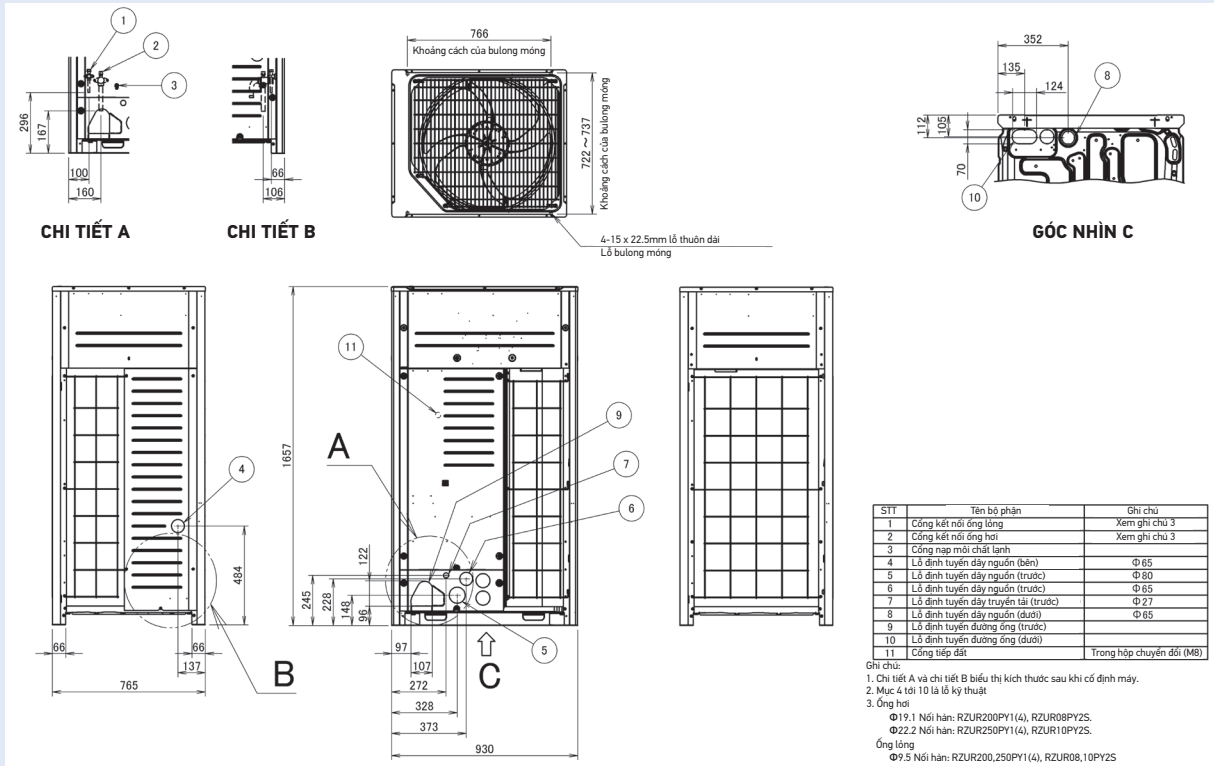
FDR400PY1(4)
FDR500PY1(4)



3D129107

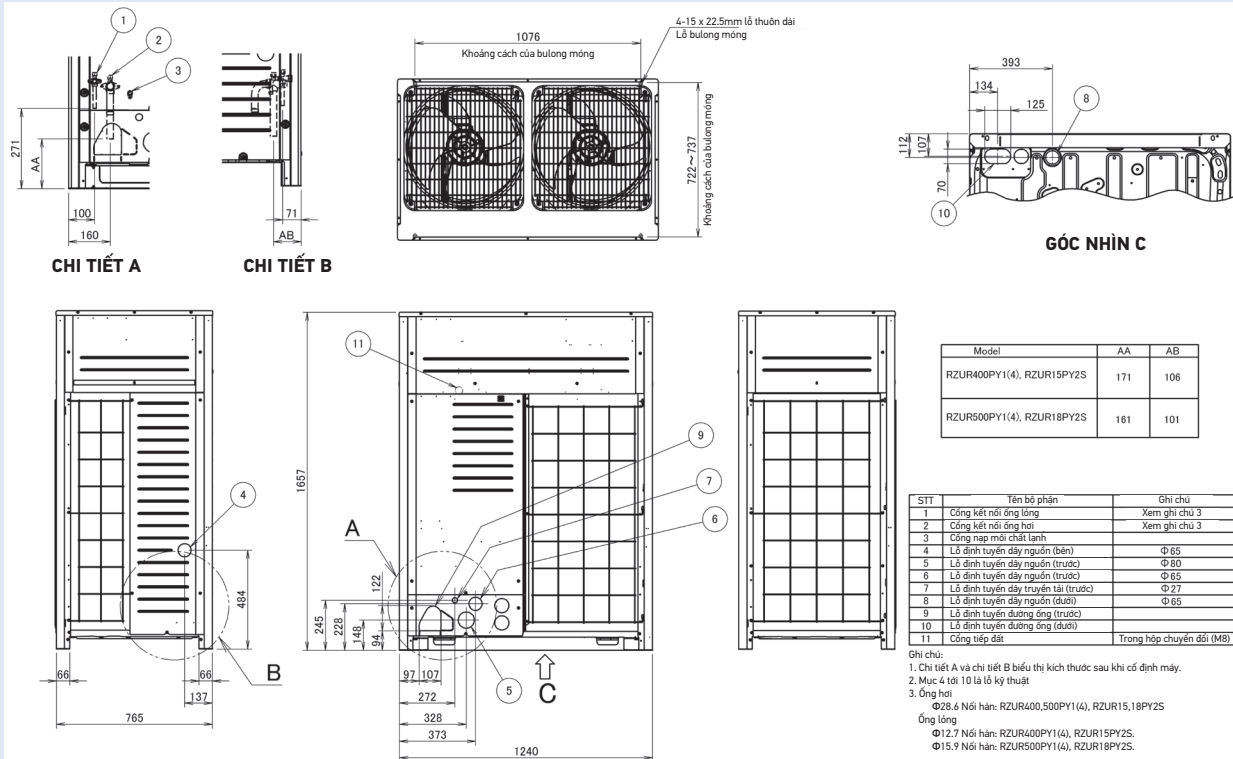
■ Dàn nóng

RZUR200PY1(4)
RZUR250PY1(4)



3D129057

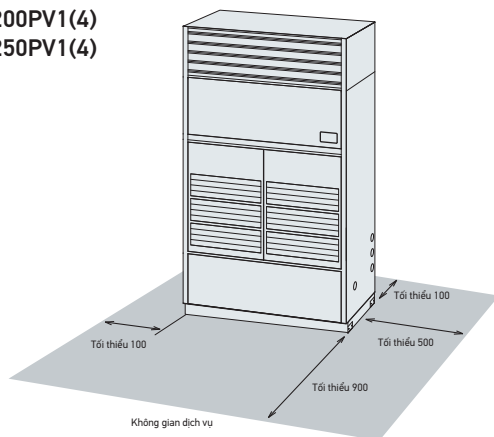
RZUR400PY1(4)
RZUR500PY1(4)



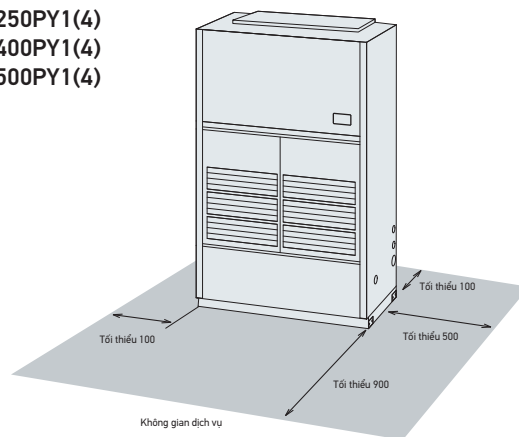
3D129058A

Không gian lắp đặt yêu cầu cho dàn lạnh (Đơn vị: mm)

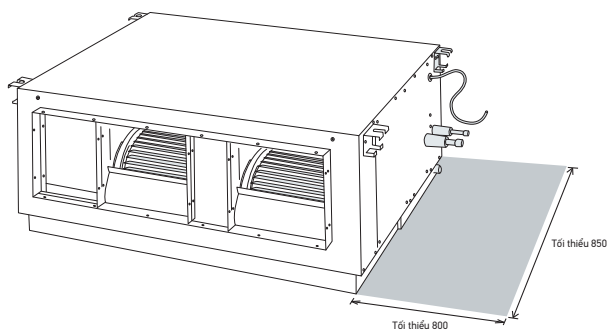
FVGR200PV1(4)
FVGR250PV1(4)



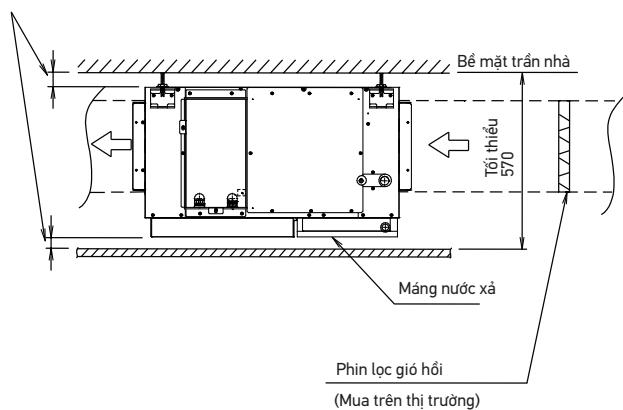
FVPR250PY1(4)
FVPR400PY1(4)
FVPR500PY1(4)



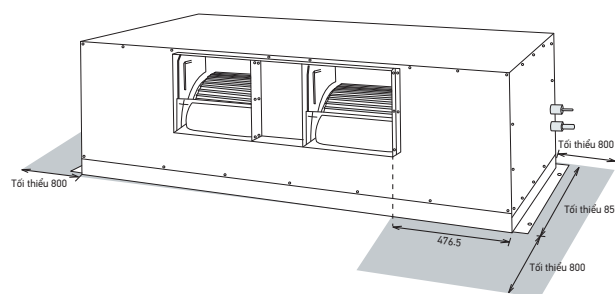
FDR200PY1(4)
FDR250PY1(4)



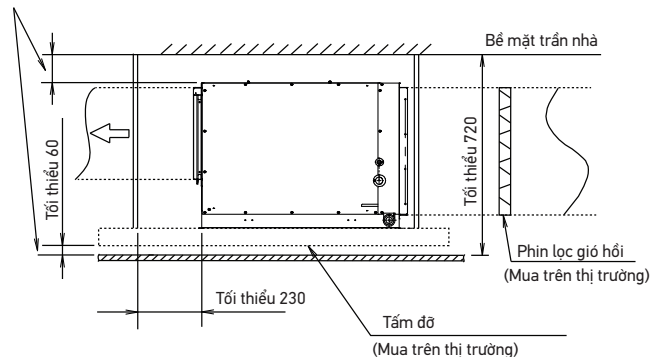
Cung cấp đủ khe hở giữa thiết bị và các bức tường xung quanh để ngăn sự tiếp xúc.



FDR400PY1(4)
FDR500PY1(4)

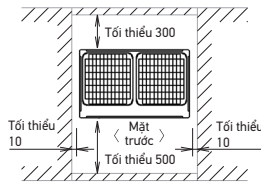


Cung cấp đủ khe hở giữa thiết bị và các bức tường xung quanh để ngăn sự tiếp xúc.

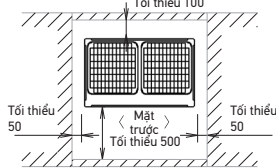


Lắp đặt dàn nóng đơn

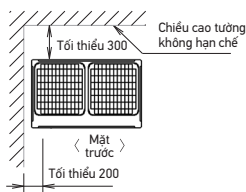
Mẫu 1



Mẫu 2

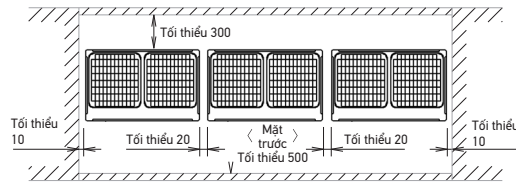


Mẫu 3

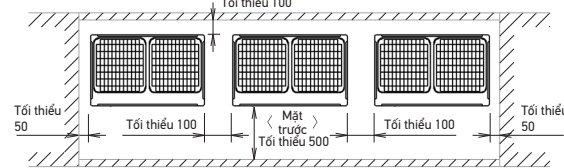


Lắp đặt dàn nóng theo hàng

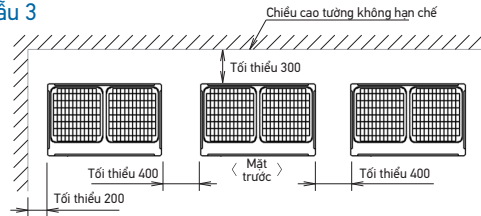
Mẫu 1



Mẫu 2

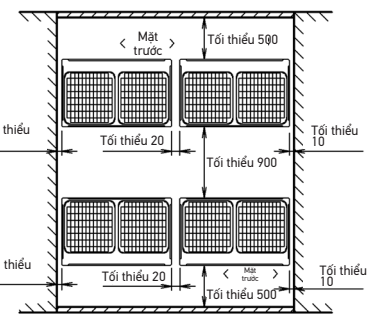
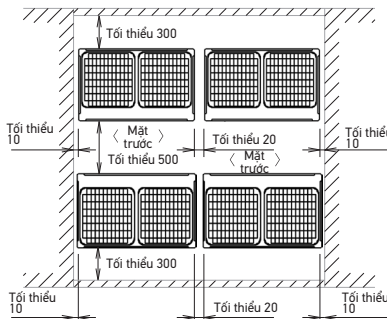
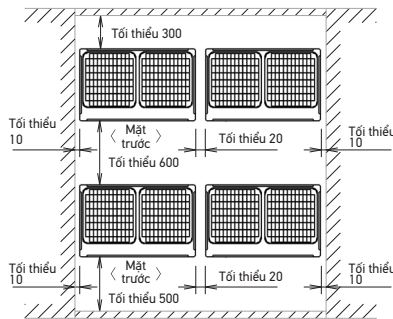


Mẫu 3

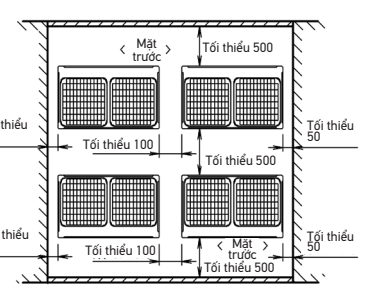
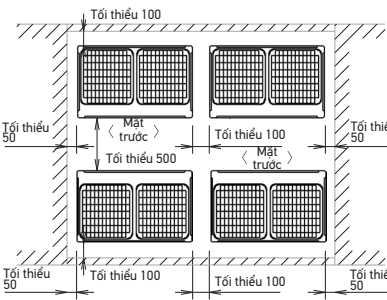
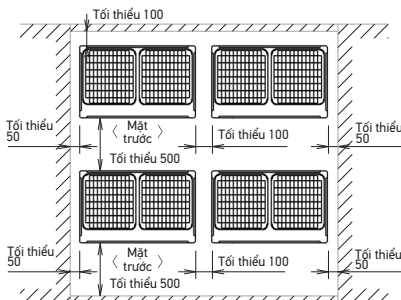


Dành cho bố trí dàn nóng theo nhóm

Mẫu 1



Mẫu 2



Ghi chú

1. Độ cao của tường trong trường hợp Mẫu 1 và 2:

Phía trước: 1500 mm

Mặt bên: 500 mm

Mặt bên: Chiều cao không hạn chế

Không gian lắp đặt được thể hiện trong bản vẽ này dựa trên hoạt động làm lạnh ở nhiệt độ không khí ngoài trời 35 độ.

Khi nhiệt độ không khí ngoài trời vượt quá 35 độ hoặc phụ tải vượt quá khả năng tối đa do tải nhiệt toàn bộ dàn nóng sinh ra nhiều thì lấy không gian bên hút rộng hơn không gian thể hiện trong bản vẽ này.

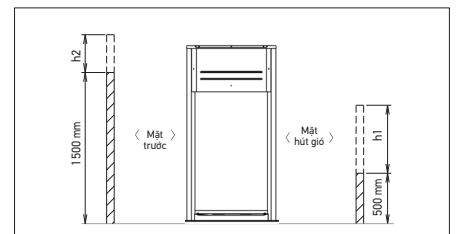
2. Nếu chiều cao tường ở trên bị vượt quá thì $h_2 / 2$ và $h_1 / 2$ phải được thêm tương ứng vào khu vực dịch vụ phía trước và bên hút như thể hiện trong hình bên phải.

3. Khi lắp đặt các thiết bị phù hợp nhất nên được chọn từ các mô hình hiển thị ở trên để có được sự phù hợp nhất trong không gian có sẵn, luôn nhớ rằng cần phải để lại đủ không gian cho một người đi qua giữa các thiết bị và tường, cho không khí để lưu thông tự do.

4. Các thiết bị nên được lắp đặt để chứa đủ không gian ở phía trước để việc đường ống môi chất lạnh tại chỗ được thực hiện thoải mái.

(Nếu nhiều thiết bị được lắp đặt hơn số lượng được cung cấp trong các mẫu trên cách bố trí của bạn nên tính đến khả năng ngăn mạch.)

(Đơn vị: mm)





Chú ý



- Hãy yêu cầu một nhà thầu hay người lắp đặt có chuyên môn lắp đặt thiết bị này. Không cố tự lắp đặt thiết bị vì lắp đặt không đúng cách có thể dẫn đến rò rỉ nước, chất làm lạnh, gây chập điện hay cháy nổ.
- Chỉ sử dụng linh kiện hay phụ tùng thay thế do Daikin chỉ dẫn hoặc cung cấp. Hãy yêu cầu một nhà thầu hoặc người lắp đặt có chuyên môn lắp đặt các linh kiện, phụ tùng thay thế. Sử dụng các linh kiện hay phụ tùng thay thế không được phép hay lắp đặt không đúng cách có thể dẫn đến rò rỉ nước, chất làm lạnh, gây chập điện hay cháy nổ.
- Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng. Sách hướng dẫn sử dụng có cung cấp các hướng dẫn an toàn và cảnh báo quan trọng. Phải tuyệt đối tuân thủ theo những chỉ dẫn này.
- Đây là thiết bị biến tần nên có thể sinh ra sóng hài. Nếu pháp luật sở tại yêu cầu cần triệt tiêu sóng hài tại công trình, vui lòng phối hợp với đơn vị thiết kế điện để thực hiện các biện pháp triệt tiêu sóng hài. Liên hệ với nhà cung cấp địa phương để có thêm chi tiết

Thông báo



Liên hệ với nhà nhập khẩu, nhà phân phối và/hoặc nhà bán lẻ tại địa phương khi có yêu cầu.

Lưu ý về sự ăn mòn sản phẩm

1. Không nên lắp đặt máy điều hòa không khí tại những nơi sinh ra khí ăn mòn như khí axit hoặc kiềm.
2. Nếu dàn nóng được lắp gần bờ biển, nên tránh vị trí đón gió biển trực tiếp. Nếu bạn muốn lắp dàn nóng gần bờ biển, hãy liên hệ với nhà phân phối tại địa phương.



CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)

VĂN PHÒNG CHÍNH

Tầng 12, tòa nhà Nam Á, 201-203 Cách Mạng Tháng 8, P.4, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 62 504 888

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 12, tòa nhà Ocean Park Tower,
1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3565 7677

CHI NHÁNH CẦN THƠ

37-38 Võ Nguyên Giáp, Khu dân cư Phú An,
P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
Tel: (0292) 626 9977

CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Số 7 lô 8A đường Lê Hồng Phong,
P. Đồng Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: (0225) 383 2900

CHI NHÁNH KHÁNH HÒA

1200 Lê Hồng Phong, P. Phước Long,
TP. Nha Trang
Tel: (0258) 625 8158

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

Tầng 12, tòa nhà PVcomBank, Lô A2.1, Đường 30/4,
P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: (0236) 362 4250

CHI NHÁNH NGHỆ AN

Số 74 Lê Lợi, P. Hưng Bình, TP. Vinh
Tel: (0238) 872 7785



DỊCH VỤ SAU BÁN HÀNG
HOTLINE
1800 6777
1800 1577
(miễn phí)

DaikinVietnam

www.daikin.com.vn